

**Xác định sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng
của các nhân tố đến phát triển du lịch sinh thái bền vững -
Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Cà Mau**

**Determination of effects and levels of factors
on sustainable eco tourism development -
Case study in Ca Mau Province**

Nguyễn Phước Hoàng^{1*}, Nguyễn Thị Mộng Thu²

¹Trường Đại học Trà Vinh, Trà Vinh, Việt Nam

²Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: hoangxd26@gmail.com

THÔNG TIN

TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.18.4.2241.2023

Ngày nhận: 13/04/2022

Ngày nhận lại: 06/07/2022

Duyệt đăng: 18/07/2022

Mã phân loại JEL:
L83; L84; Q01; Q15

Nghiên cứu nhằm xác định sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển Du Lịch Sinh Thái (DLST) bền vững tỉnh Cà Mau. Mẫu thu thập từ 500 du khách nội địa đã và đang đi Du Lịch (DL) tại Cà Mau. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy: (1) sự hài lòng ảnh hưởng mạnh đến DLST bền vững; điểm đến hấp dẫn; liên kết vùng; thấp nhất là chính sách quản lý du lịch; (2) chính sách quản lý du lịch ảnh hưởng mạnh nhất; điểm đến hấp dẫn; hạ tầng kỹ thuật; văn hóa - xã hội; thấp nhất là môi trường thiên nhiên; (3) hạ tầng kỹ thuật ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng; kế đến văn hóa - xã hội; môi trường thiên nhiên; cuối cùng là chính sách quản lý du lịch. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được đề xuất nhằm phát triển DLST bền vững cho tỉnh Cà Mau.

ABSTRACT

The study aims to determine of effects and levels of factors on sustainable eco-tourism development in Ca Mau Province. The sample was collected from 500 domestic tourists who have visited Ca Mau Province. A structural equation modeling was employed in this research. The results indicate that: (1) satisfaction has a significant positive effect on sustainable Eco-tourism; the attractive destination factor; tourist area link; lowest is tourism management policy; (2) tourism management policies have a significant positive effect on attractive destinations; technical infrastructure; socio-cultural; the lowest is the natural environment; (3) technical infrastructure has a significant positive effect on satisfaction; next to culture-society; the natural environment; finally tourism management policy. Based on the research results, some governance implications are proposed to develop sustainable Eco-tourism for Ca Mau Province.

Từ khóa:

bền vững; du lịch sinh thái;
phát triển; tỉnh Cà Mau

Keywords:

sustainability; ecotourism;
development; Ca Mau
Province

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp du lịch phát triển rất nhanh và có nhiều đột phá trong nước và thế giới. Theo Tổ chức Du lịch Thế giới khách du lịch quốc tế năm 2018 tăng 5% và đạt 1.4 tỷ USD; du lịch tạo ra thu nhập xuất khẩu đạt 1.7 nghìn tỷ USD (UNWTO, 2019). Tuy nhiên giai đoạn dịch Covid-19 tác động nặng nề đến nền công nghiệp du lịch, tính riêng trong năm 2020 Việt Nam chỉ đạt 56 triệu lượt khách, chiếm tỷ lệ 66% so với năm 2019, năm 2021 lại tiếp tục giảm chỉ còn 34.75 triệu lượt khách giảm 40.1% so với cùng kỳ 2020. Đến quý hết quý I năm 2022 tình hình dịch Covid-19 cơ bản đã được khống chế, ngành du lịch mở cửa đi vào hoạt động và có chiều hướng gia tăng. Vì vậy, trong hơn 02 năm qua tình hình kinh tế nói chung, nói riêng ngành du lịch bị đóng băng.

Ngoài những khó khăn ngành công nghiệp DL vẫn còn rất nhiều vấn đề tồn tại bất cập: tính tự phát, hệ lụy về ô nhiễm và sức khỏe con người. Với hệ lụy đó, các nhà khoa học trong nước và thế giới quan tâm đến loại hình DL gắn kết với hai mục tiêu là phát triển và bền vững. Từ đó nhiều nghiên cứu đã được thực hiện tạo ra sinh kế cho người dân địa phương (McNamara & Prideau, 2011) và bảo vệ môi trường thiên nhiên (Buckley, 2011), bảo tồn nhiều loài động vật (Buckley, Castley, Pegas, Mossaz, & Steven, 2012).

Đối với nghiên cứu trong nước hơn 10 năm qua cũng được nhiều nhà khoa học và các học giả nghiên cứu khác nhau: Ha và Vu (2010); Vuong và Rajagopal (2019) và một số công trình ngoài nước như: Asker, Boronyak, Carrard, và Paddon (2010); Hall (2003). Qua tổng hợp và tìm hiểu rút ra được một số khe hổng như sau: Thứ nhất, đối với công trình ngoài nước phần lớn cho thấy các nghiên cứu đi sâu vào nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất định hướng Phát Triển DLST Bền Vững (PTDLSTBV) nói chung, chưa có mô hình nghiên cứu cụ thể. Thứ hai, đối các công trình trong nước, chỉ đưa ra quan điểm và định hướng PTDLSTBV, thông qua Phương Pháp (PP) đánh giá duy vật biện chứng và duy vật lịch sử theo chủ nghĩa Mac - Lê Nin để phân tích. Thứ ba, một số mô hình NC định lượng chỉ đến mức sử dụng PP thống kê mô tả tầng số và giá trị trung bình, phân tích EFA, sử dụng ma trận SWOT đánh giá. Thứ tư, các tác giả chưa vận dụng các lý thuyết để xây dựng mô hình kiểm định và đo lường mức độ ảnh hưởng đến PTDLSTBV. Thứ năm, đối với tính liên kết vùng đã được Nguyen (2018) và Hall (2003) đề xuất nhưng chưa đo lường và xây dựng thang đo, do vậy đây được cho là điểm mới trong nghiên cứu này.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

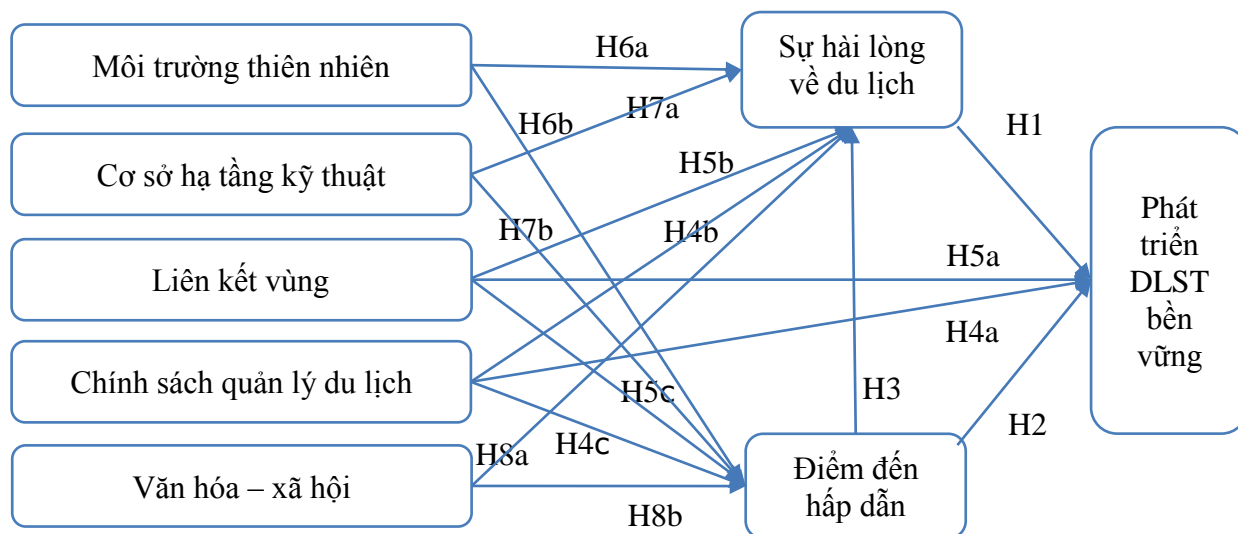
Butler (1993) cho rằng việc phát triển du lịch bền vững là duy trì và tồn tại trong một thời gian dài và ổn định các hoạt động cộng đồng, ổn định Kinh Tế-Xã Hội (KT-XH) và môi trường. Hall (2003) đề cao tầm quan trọng của cộng đồng trong phát triển du lịch bền vững, mục tiêu là bảo vệ môi trường và hệ sinh thái, giảm sự tác động của con người đến thiên nhiên. Machado (2003) cho rằng Phát Triển Bền Vững (PTBV) là tạo ra sản phẩm mang tính lâu dài và phát triển ổn định cho điểm, khu du lịch.

Lý thuyết hành vi được sử dụng trong nghiên cứu này bởi nó có trách nhiệm với môi trường và khắc phục các vấn đề ô nhiễm (Sivek & Hungerford, 1990). Lý thuyết sự hài lòng cũng được đề cập bởi sự mong muốn của du khách cần được thỏa mãn nhu cầu. Trong khi đó mô tả trình tự các bước khi du khách phản hồi trong quá trình tham quan gồm: (1) đánh giá nhận thức và (2) khung phản ứng cảm xúc. Lý thuyết liên kết vùng được sử dụng là để liên kết đem lại những hiệu quả cho hoạt động du lịch. Lý thuyết thể chế nói rằng môi trường thể chế là đặc trưng bằng các quy tắc, quy định và hệ thống niềm tin và thực hiện ảnh hưởng đến các thực thể bên trong chúng (Weerakkody, Dwivedi, & Irani, 2009). Lý thuyết ba vòng (Triple Bottom Line - TBL). TBL được

sử dụng qua nhiều lĩnh vực du lịch, do mối quan hệ qua lại giữa ngành du lịch với môi trường tự nhiên và xã hội mà nó hoạt động (Faux & Dwyer, 2009).

Để có cơ sở hình thành mô hình tác giả căn cứ vào cơ sở lý thuyết cùng với nghiên cứu tổng quan trong và ngoài nước. Bên cạnh đó tác giả tổng hợp kế thừa nhân tố qua các nghiên cứu trước như: Nguyen (2015); Cvelbar, Kuščer, Mihalič, và Šegota (2016); Elshaer, Moustafa, Sobaih, Aliedan, và Azazz (2021). Tuy nhiên, tác giả thảo luận với 10 chuyên gia đề xuất biến mới đó là “*Liên kết vùng*” tại Hình 1.

2.2. Mô hình đề xuất và giả thuyết nghiên cứu



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả năm (2022)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2022)

Giả thuyết nghiên cứu

Sự hài lòng của du khách chủ yếu dựa trên sự khác biệt giữa hai kỳ vọng trước và sau khi trải nghiệm du lịch. Trong quá trình trải nghiệm hài lòng nghĩa là mang lại sự mong đợi và trái ngược sự mong đợi chính là không hài lòng (Reisinger & Turner, 2003). Rajesh (2013) đã định nghĩa sự hài lòng là cảm nhận của du khách sau chuyến du lịch so sánh về chất lượng sản phẩm và dịch vụ mà khách du lịch mong đợi để có được từ một cuộc trao đổi.

H1: Sự hài lòng của du khách có tác động cùng chiều đến PTDLSTBV tại Cà Mau

Điểm đến hấp dẫn trong du lịch là tính đa dạng từng điểm đến tại các địa phương, quốc gia, lãnh thổ tỉnh, quận, huyện, thành phố, khu vui chơi, khu di tích, công viên. Điểm đến hấp dẫn là tại đó tồn tại nhiều sản phẩm, có sự khác biệt nhiều loại hình du lịch và dịch vụ hỗ trợ nhằm đáp ứng cho du khách trải nghiệm. Du lịch thông qua khả năng tạo thu nhập có thể tăng cường môi trường, cung cấp quỹ và bảo tồn di sản Văn Hoá (VH) của điểm đến.

H2: Điểm đến hấp dẫn có tác động cùng chiều đến PTDLSTBV tại Cà Mau

H3: Điểm đến hấp dẫn có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của du khách

Cơ Sở Quản Lý (CSQL) du lịch là hệ thống pháp luật, hệ thống thông tin phục vụ khách du lịch mục tiêu tại địa phương (Dao, Tran, Bui, Nguyen, & Nguyen, 2014). Các địa phương làm du lịch tốt thường có những chính sách tốt, tạo điều kiện cho người dân dễ dàng tham gia vào hoạt động du lịch (Bramwell, 2011). Chính sách hiệu quả sẽ thu hút đầu tư quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển của khách du lịch trong và ngoài quốc gia (Crouch & Ritchie, 1999).

Từ đó mang lại cho điểm đến ngày càng trở nên hấp dẫn hơn và khách du lịch cũng hài lòng hơn.

H4a: Chính sách quản lý du lịch có tác động cùng chiều đến PTDLSTBV tại Cà Mau

H4b: Chính sách du lịch có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của du khách

H4c: Chính sách du lịch có tác động cùng chiều đến điểm đến hấp dẫn

Liên kết vùng là tạo thuận lợi về mặt địa lý, rút ngắn khoảng cách các địa phương, tạo lợi thế hợp tác phát triển, kết nối hạ tầng các điểm du lịch với nhau. Chính vì vậy, liên kết vùng là tạo ra giá trị kinh tế, hiệu quả, tiết kiệm thời gian cho du khách đi được nhiều điểm. Cái quan trọng trong liên kết là tạo ra quyền lợi chung cho các địa phương, từ vận dụng khai thác hợp lý quyền lợi mà mình có được (Nguyen, 2018).

H5a: Liên kết vùng có tác động cùng chiều đến PTDLSTBV tại Cà Mau

H5b: Liên kết vùng có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của du khách

H5c: Liên kết vùng có tác động cùng chiều đến điểm đến hấp dẫn

Môi trường thiên nhiên với sự hài lòng và điểm đến hấp dẫn. Lin, Morais, Kerstetter, và Hou (2007) đã chỉ ra rằng đặc điểm tự nhiên bao gồm các khía cạnh của cảnh quan tự nhiên, môi trường, bầu không khí, thời tiết tại các điểm du lịch. Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng điểm đến vui chơi, công viên, bãi biển, điểm tự nhiên có ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách. Vengesay, Mavondo, và Reisinger (2010) cho rằng điểm đến hấp dẫn là mang nét tự nhiên và hoang sơ, môi trường tự nhiên, tài nguyên và các điểm hấp dẫn khác là thành phần chính của điểm du lịch. Từ đó tác giả đề xuất giả thuyết là:

H6a: Môi trường thiên nhiên có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của du khách

H6b: Môi trường thiên nhiên có tác động cùng chiều đến điểm đến hấp dẫn

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật với sự hài lòng và điểm đến hấp dẫn, cơ sở hạ tầng là toàn bộ tiện ích cơ bản, điện, đường, trường, trạm phục vụ cho du lịch (Lin & ctg., 2007). Ngoài ra còn các chủ thể khác như, cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, cửa hàng, quán rượu, đại lý, văn phòng hội nghị (Gupta & Bhawe, 2009). Crouch và Ritchie (1999) đưa ra quan điểm rằng, hạ tầng là yếu tố quan trọng nhất dẫn đến sự hài lòng và thỏa mãn du khách khi tham quan điểm đến đó. Từ đó tác giả đề xuất giả thuyết là:

H7a: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của du khách

H7b: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật có tác động cùng chiều đến điểm đến hấp dẫn

Văn hóa - xã hội với sự hài lòng du khách và điểm đến hấp dẫn

Văn hóa - xã hội, là bao gồm hệ thống tín ngưỡng, phong tục, ẩm thực, thủ công mỹ nghệ, ... nó tác động đến nhận thức con người dẫn đến sự thỏa mãn và hài lòng đối với chuyến đi cũng như điểm đến đó (Crouch & Ritchie, 1999). Ở cấp độ toàn cầu, các điểm tham quan văn hóa thường được coi là biểu tượng của các luồng văn hóa toàn cầu quan trọng. Quan niệm thế giới nói về văn hóa - xã hội chỉ định các di sản thế giới thu hút hàng triệu lượt khách du lịch hàng năm. Vấn đề công nhận vai trò của văn hóa trong thời gian gần đây đã tạo dựng và củng cố bản sắc của con người đóng vai trò trọng tâm trong các khía cạnh về du lịch di sản, đặc biệt là trong thế giới phát triển. Từ đó tác giả đề xuất giả thuyết là:

H8a: Văn hóa - xã hội có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của du khách

H8b: Văn hóa - xã hội có tác động cùng chiều đến điểm đến hấp dẫn

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp định tính

Nghiên cứu định tính, tác giả thảo luận 10 chuyên gia am hiểu về du lịch sinh thái bền vững, bởi vì khi kiểm định mô hình tại môi trường Cà Mau khi kế thừa từ các nghiên cứu trước chắc chắn trong quá trình kiểm định có sự biến thiên khá lớn. Thảo luận chuyên gia mục đích là xác định mối quan hệ giữa các thành phần (khái niệm) có liên quan và các thuộc tính của từng nhân tố cần kế thừa cho mô hình và thành thang đo, so sánh giữa thực tiễn và khái niệm lý thuyết. Quá trình phỏng vấn qua 03 bước: Bước 1 phỏng vấn tay đôi nhà quản lý, giảng viên có học vị và chuyên môn du lịch; Bước 2 phỏng vấn tập chung gồm 10 chuyên gia thời gian khoảng 45 - 60 phút làm rõ các vấn đề, đến khi không còn phát hiện gì mới thì kết thúc thảo luận; Bước 3 tiến hành bỏ phiếu lựa chọn của chuyên gia dựa trên kinh nghiệm xác định các thành phần có liên quan. Kết quả bỏ phiếu (theo mẫu) thống nhất phải đạt 70% tổng số ý kiến chuyên gia thì đạt yêu cầu.

Định lượng, kích thước mẫu càng lớn càng tốt. Tuy nhiên, trường hợp tổng thể bị hạn chế số lượng do nhiều nguyên nhân thì còn có cách giới hạn lại. Trong phân tích khám phá thì tỷ lệ biến quan sát và mẫu là 5:1 nghĩa là 01 biến đo lường thì có 05 quan sát đối với nghiên cứu này có 37 biến đo lường nên có $37 \times 8 = 296$ quan sát. Do vậy chọn 500 mẫu sát để an toàn trong phân tích. Trong quá trình khảo sát có chọn lọc còn lại 497 mẫu hợp lệ. Điểm khảo sát tại 04 khu DLST trên địa bàn tỉnh Cà Mau gồm: Khu DL Đất Mũi, khu DL Khai Long, Hòn Đá Bạc, Vườn quốc gia U Minh hạ, thời gian khảo sát từ tháng 12/2019 - 09/2020 trừ 03 tháng mùa dịch Covid-19. Thành phần tham gia khảo sát gồm tác giả và 05 cộng tác viên được tác giả đào tạo hướng dẫn trực tiếp.

3.2. Thang đo

3.2.1. Mô tả thang đo

Thang đo được dịch từ thang đo gốc. Sau đó điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện nghiên cứu môi trường Cà Mau, trong đó có thảo luận và xin ý kiến chuyên gia. Trong nghiên cứu có 37 thang đo được mã hóa. Sử dụng thang đo liên kết bậc 5.

3.2.2. Công cụ phân tích

Sử dụng phần mềm SPSS 20.0 và Amos 24.0 để phân tích các kiểm định

Bảng 1

Mã hóa bảng thang đo phát triển du lịch sinh thái bền vững

Ký hiệu	Thang đo gốc	Nguồn	Điều chỉnh theo tác giả & chuyên gia
TN1	Availability of natural and scenic attractions	Suanmali (2014)	Cà Mau có nhiều khu du lịch sinh thái
TN2	Access to wildlife/plant life viewing	Stange và Brown (2012)	Cà Mau có nhiều động vật hoang dã và thảm thực vật
TN3	Opportunity to stay in pristine natural environment		Cà Mau có nhiều vùng nguyên sinh
TN4	Quality of natural scenery and landscapes/environment		Cà Mau có môi trường thiên nhiên trong lành
TN5	The scenery of Borobudur and its surroundings is very beautiful	Suherlan và Hidayah (2021)	Phong cảnh thiên nhiên ở Cà Mau rất đẹp

Ký hiệu	Thang đo gốc	Nguồn	Điều chỉnh theo tác giả & chuyên gia
HT1	All basic facilities are available in rooms	Bagri và Kala (2015), Yuksek, Akkoçp, và Bayer (2016)	Cà Mau đáp ứng đầy đủ cơ sở tiện nghi du lịch
HT2	Convenient transportation facilities are available in Bangladesh		Phương tiện đi lại thuận tiện và dễ dàng ở Cà Mau
HT3	It is easy to find enough information needed		Cà Mau cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết
HT4	Eating places/restaurants are clean		Các điểm ăn uống ở Cà Mau sạch sẽ, an toàn
HT5	Modern communications system	Omar, Muhibudin, Yussof, Mohamed, và Sukiman (2017)	Hệ thống thông tin liên lạc ở Cà Mau hiện đại
HT6	Borobudur provides many variations for shopping	Suherlan và Hidayah (2021)	Cà Mau có nhiều sản phẩm mua sắm và đa dạng
VH1	Availability of historical sites	Suanmali (2014)	Cà Mau có nhiều di tích lịch sử
VH2	Availability of religious sites and temples		Cà Mau có nhiều địa điểm tôn giáo và đền thờ
VH3	Variety of unique architectural style		Phong cách kiến trúc ở Cà Mau độc đáo đa dạng
VH4	Availability of festivals and concerts		Cà Mau có nhiều lễ hội
CS1	Security condition at eco-destinations	Nangulu, Julie, và Kennedy (2018)	Điều kiện an ninh tại các điểm du lịch sinh thái Cà Mau đảm bảo
CS2	Chính sách du lịch sinh thái và quy định phát triển		Nội quy và quy định tại các điểm đến ở Cà Mau phù hợp
CS3	Enforcement of code of conduct for tourists and service providers		Cà Mau có quy tắc ứng xử phù hợp đối với khách du lịch
CS4	There is environmental education and information		Cà Mau có thông tin và giáo dục môi trường
CS5	The current rules to manage area resources are adequate	Stange và Brown (2012)	Cà Mau có biển báo bảo vệ tài nguyên môi trường
HD1	It is very special for me to visit tourist destinations in Bangladesh	Yao, Huang, và Wang (2013)	Các khu du lịch sinh thái tại Cà Mau rất độc đáo
HD2	I feel attached when I visit tourist destinations in Bangladesh		Các khu du lịch sinh thái tại Cà Mau rất quyến rũ
HD3	Visiting tourist destinations of Bangladesh means a lot to me		Các khu du lịch sinh thái tại Cà Mau rất có ý nghĩa
HD4	I have a lot of interests in visiting tourist destinations in Bangladesh		Các khu du lịch sinh thái tại Cà Mau rất hấp dẫn

Ký hiệu	Thang đo gốc	Nguồn	Điều chỉnh theo tác giả & chuyên gia
HL1	I am satisfied with my visit to the destination	Oliver (1993), Yao và cộng sự (2013), Aliman, Hashim, Wahid, và Harudin (2014)	Tôi hài lòng với các khu du lịch sinh thái tại Cà Mau
HL2	I am pleased to have visited some places in Bangladesh		Tôi rất vui vì đã đến thăm một số khu du lịch sinh thái tại Cà Mau
HL3	I would return to this tourist destination in my holidays/in the future		Tôi sẽ trở lại địa điểm du lịch này trong tương lai
HL4	I would encourage others to visit this tourist destination		Tôi sẽ khuyến khích những người khác đến thăm các điểm du lịch sinh thái tại Cà Mau
LKV1	Các điểm du lịch Cà Mau liên kết tốt với các điểm du lịch địa phương lân cận	Đề xuất của tác giả và các chuyên gia	(thảo luận chuyên gia)
LKV2	Du khách hài lòng với quy trình liên kết các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Cà Mau		
LKV3	Hình ảnh điểm đến Cà Mau xuất hiện rộng rãi ở các địa phương khác		
LKV4	Tôi thích thú một chuyến tham quan có tính liên tục và thuận lợi như Cà Mau		
BV1	I participate in the promotion of environmental education and conservation	Elshaer, Moustafa, Sobaih, Aliedan, và Azazz (2021)	Mọi người được hướng dẫn và tham gia tìm hiểu quy định bảo tồn môi trường tại các điểm du lịch sinh thái ở Cà Mau
BV2	I adopt the Regulatory environmental standards to reduce the negative impacts of tourism		Tôi nhận thấy chính quyền Cà Mau rất quan tâm đến phát triển du lịch sinh thái bền vững
BV3	Enhanced biodiversity conservation	Nangulu và cộng sự (2018)	Chính quyền địa phương tăng cường các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học
BV4	Prioritizing waste management, treatment and disposal		Chất thải gây ô nhiễm được thực hiện xử lý theo đúng quy định
BV5	Linkages and collaboration across economic sectors is evident		Chính quyền địa phương và doanh nghiệp, người dân liên kết phát triển du lịch bền vững

Nguồn: Tổng hợp của tác giả năm (2022)

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả và kiểm định thang đo

Kết quả thống kê cho thấy tuổi từ 41 - 50 chiếm 30.0%. Đây là độ tuổi rất chín chắn hiểu về du lịch sinh thái bền vững; độ tuổi từ 31 - 40 đạt tỷ lệ cao nhất 50.9%. Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2

Thống kê mẫu theo đặc điểm nhân khẩu học

Nhân khẩu học		Số lượng	Phần trăm (%)
Độ tuổi	18 - 30	63	12.7
	31 - 40	253	50.9
	41 - 50	149	30.0
	> 50	32	6.4
	Tổng	497	100.0
Giới tính	Nam	237	47.7
	Nữ	260	52.3
	Tổng	497	100.0

Nguồn: Tác giả tổng hợp phân tích (2022)

Bảng 3

Độ tin cậy các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

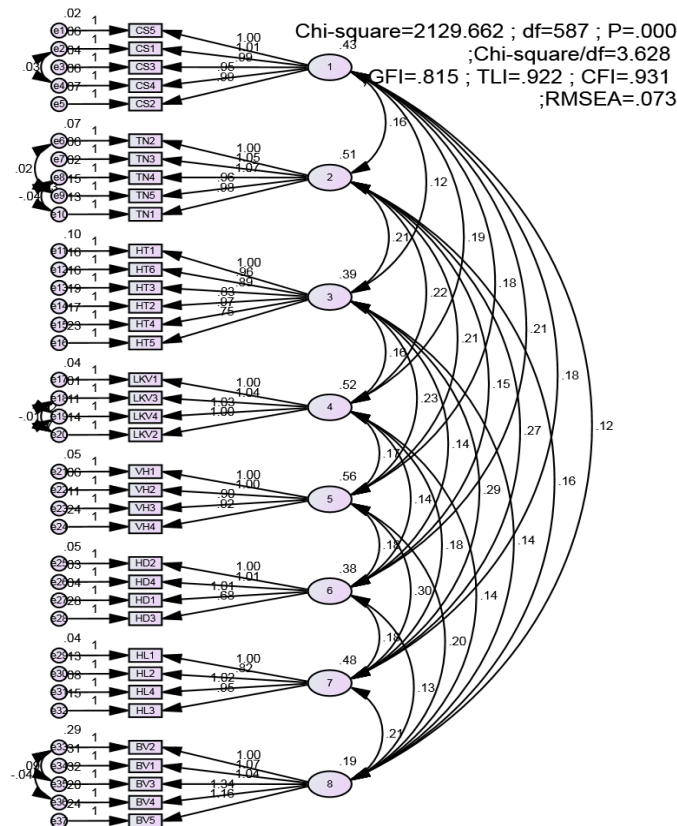
Ký hiệu	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Hệ số Cronbach's Alpha
TN1	15.15	8.838	.860	.966	.967
TN2	15.09	8.722	.941	.953	
TN3	15.11	8.583	.931	.954	
TN4	15.10	8.667	.928	.955	
TN5	15.16	8.856	.863	.965	
HT1	18.92	8.427	.848	.887	.915
HT2	19.01	8.943	.733	.903	
HT3	18.97	8.779	.779	.897	
HT4	19.00	8.571	.763	.899	
HT5	18.99	9.220	.664	.913	
HT6	19.00	8.599	.777	.897	
VH1	11.45	4.833	.919	.912	.945
VH2	11.47	4.826	.914	.913	
VH3	11.49	5.121	.857	.932	
VH4	11.52	4.911	.792	.954	
CS1	16.07	6.866	.944	.973	.979
CS2	16.08	6.997	.909	.978	
CS3	16.08	7.018	.937	.974	
CS4	16.06	7.056	.941	.973	
CS5	16.05	7.009	.958	.971	
LKV1	11.64	5.250	.931	.959	.970
LKV2	11.68	5.014	.914	.963	
LKV3	11.64	5.190	.933	.958	
LKV4	11.64	4.980	.923	.961	

Ký hiệu	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Hệ số Cronbach's Alpha
HL1	11.39	4.129	.940	.908	.946
HL2	11.42	4.523	.840	.939	
HL3	11.32	4.232	.830	.943	
HL4	11.39	4.096	.880	.927	
HD1	11.74	3.129	.888	.880	.924
HD2	11.78	3.086	.909	.872	
HD3	11.82	3.556	.623	.968	
HD4	11.75	3.125	.898	.876	
BV1	15.30	4.838	.655	.770	.819
BV2	15.23	4.958	.651	.772	
BV3	15.28	4.895	.637	.776	
BV4	15.31	5.027	.576	.794	
BV5	15.34	5.244	.536	.805	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả năm (2022)

Kiểm định thang đo tại Bảng 3. Cho thấy, tất cả các biến đều thỏa mãn điều kiện Cronbach's Alpha > 0.6 và tương quan tổng biến của các biến quan sát đều > 0.3. Vì vậy, tất cả các biến đều đảm bảo.

4.2. Phân tích nhân tố khẳng định CFA



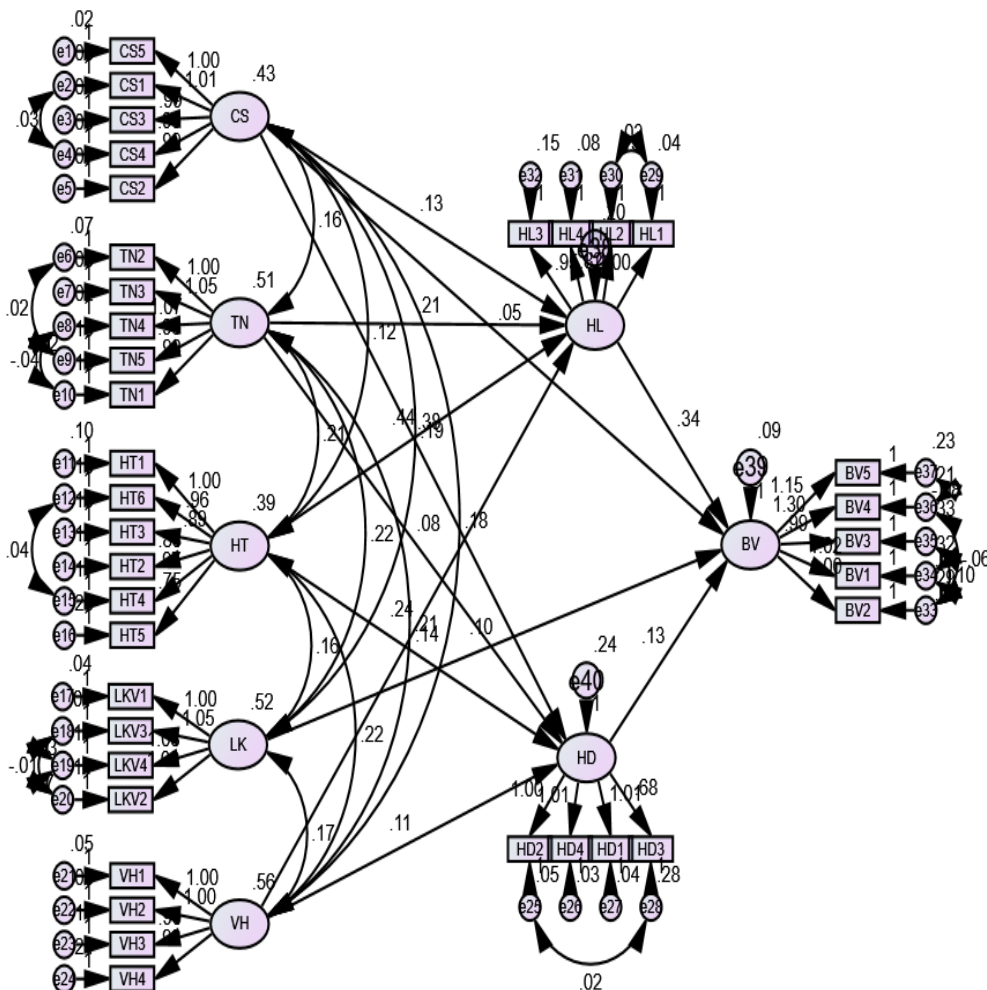
Hình 2. Kết quả phân tích CFA

Phân tích tính khẳng định (CFA) qua 02 bước CFA bậc 1 và CFA bậc 2. Mô hình và các thang đo chung (Hình 2) được kiểm định cho thấy Chi-bình phương là: 2129.662 với 587 bậc tự do ($P = 0.000$); $Cmin/df = 3.628$, độ phù hợp khác đều đạt yêu cầu $TLI = 0.922 (> 0.9)$; $CFI = 0.931 (> 0.9)$; $GFI = 0.815 (> 0.8)$; $RMSEA = 0.073 < 0.08$. Các thang đo đều lớn 0.5 và đều có ý nghĩa thống kê $p < 0.05$, nên thang đo đạt được giá trị hội tụ. Giá trị độ tin cậy tổng hợp $CR > 0.6$, phương sai trích $AVE > 0.5$. Ngoài ra, mỗi quan hệ giữa các khái niệm khác 1 và đảm bảo tính phân biệt.

4.3. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Qua phân tích mô hình cấu trúc SEM (Hình 3), cho thấy Chi-bình phương là 2164.728 với 760 bậc tự do ($P = 0.000$); Chi-bình phương $Cmin/df = 2,848 < 3$. Các chỉ tiêu đo lường có mức độ phù hợp đạt yêu cầu $TLI = 0.936 (> 0.9)$; $CFI = 0.944 (> 0.9)$; $GFI = 0.832 (< 0.9)$; $RMSEA = 0.061 (< 0.08)$. Bộ dữ liệu thị trường đảm bảo cho phân tích và có ý nghĩa thống kê.

Chi-square=2151.517 ; df=592 ; P=.000
 ;Chi-square/df=3.634
 ;GFI=.813 ; TLI=.922 ; CFI=.931
 ;RMSEA=.073



Hình 3. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Bảng 4

Kết quả kiểm định mô hình lần 2

Đo lường	Ước lượng	Ngưỡng chấp nhận	Diễn dịch
CMIN/DF	3.634	Từ 1 - 5	Chấp nhận
CFI	0.931	> 0.90	Chấp nhận
SRMR	0.061	< 0.08	Rất tốt
RMSEA	0.073	< 0.08	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả năm (2022)

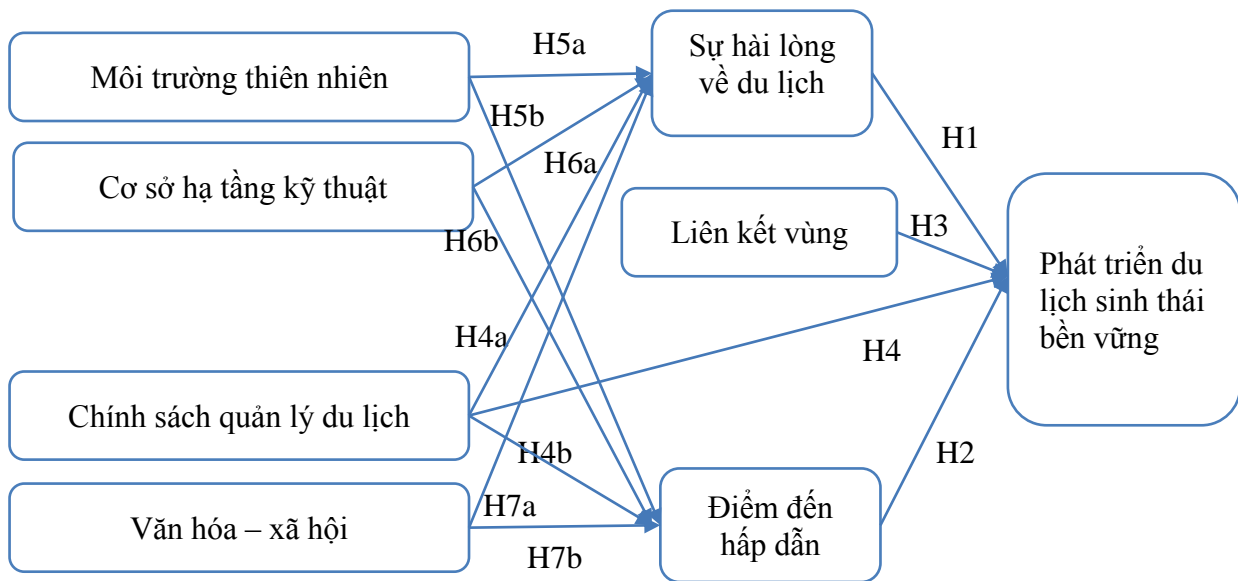
Bảng 5

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Ký hiệu	Chiều tác động	Ký hiệu	Hệ số hồi quy chuẩn hóa
HL	<---	CS	.120
HL	<---	TN	.218
HL	<---	HT	.400
HL	<---	VH	.264
HD	<---	VH	.137
HD	<---	HT	.139
HD	<---	TN	.095
HD	<---	CS	.406
BV	<---	HD	.186
BV	<---	HL	.534
BV	<---	LK	.156
BV	<---	CS	.067
Hệ số R bình phương			
HL			.589
HD			.353
BV			.557

Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả năm (2022)

Qua kết quả phân tích giá trị ước lượng mô hình nghiên cứu tại Bảng 4 có ý nghĩa thống kê 95%, $p < 0.05$; như vậy mô hình đạt các giá trị kiểm định và có ý nghĩa thực tiễn.



Hình 4. Mô hình nghiên cứu điều chỉnh

4.4. Thảo luận

Kết quả kiểm định mô hình tất cả các biến điều có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên có sự thay đổi các chiều tác động so với mô hình ban đầu. Qua phân tích kiểm định mô hình lần 1, mô hình không có ý nghĩa thống kê với lý do giá trị $p > 0.05$. Lần lượt các biến liên kết vùng và biến điểm đến hấp dẫn không tác động đến sự hài lòng về du lịch; biến liên kết vùng cũng không tác động tới điểm đến hấp dẫn. Nghĩa là liên kết vùng tác động trực tiếp đến phát triển du lịch sinh thái bền vững. Do vậy, mô hình chính thức có sự điều chỉnh so với mô hình ban đầu tại Hình 4.

Trong đó, biến (1) sự hài lòng ảnh hưởng mạnh nhất đến phát triển DLSTBV với hệ số ước lượng chuẩn hóa là 0.534, lần lượt điểm đến hấp dẫn 0.186, liên kết vùng 0.156, thấp nhất là chính sách quản lý du lịch (0.067).

(2) Chính sách quản lý du lịch ảnh hưởng mạnh nhất điểm đến hấp dẫn hồi quy chuẩn hóa 0.406, lần lượt hạ tầng kỹ thuật 0.139, văn hóa - xã hội 0.137, môi trường thiên nhiên thấp nhất 0.095.

(3) Cơ sở hạ tầng ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng với chỉ số ước lượng 0.400, lần lượt văn hóa - xã hội 0.264, môi trường thiên nhiên 0.218, thấp nhất là chính sách quản lý du lịch 0.120.

Từ kết quả nghiên cứu tác giả đối chiếu và so sánh một số nghiên cứu trước đây cũng ủng hộ kết quả nghiên cứu của tác giả như Lee (2009), Valle, Silva, Mendes, và Guerreiro (2006) cho rằng sự hài lòng của du khách dẫn đến việc gia tăng lượng khách du lịch và quay trở lại hoặc giới thiệu người khác đến tham quan. Chính sách du lịch tốt sẽ kích thích sự tạo điều kiện cho người dân tham gia ngày càng nhiều vào kinh doanh du lịch, giảm nghèo, tạo việc làm, tăng thu cho ngân sách địa phương (Crouch & Ritchie, 1999). Điểm đến hấp dẫn là nơi đó tồn tại vốn có của tự nhiên, phong cảnh đẹp, môi trường trong lành, thời tiết ấm áp, không khí trong lành (Lin & ctg., 2007).

Điểm đến hấp dẫn đối chiếu với các nghiên cứu trước đều ủng hộ như: Hall (2003); Asker, và cộng sự (2010) cho rằng điểm đến hấp dẫn là nơi đó các vấn đề cung cấp dịch vụ và hạ tầng, trang thiết bị và cảnh quan có sự khác biệt so với các địa phương khác, đồng thời khiến cho du khách quay trở lại hoặc giới thiệu người khác đến nơi đây chiêm ngưỡng.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu xác định được 07 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DLSTBV với bộ dữ liệu 500 bảng khảo sát và thu về 497 phiếu hợp lệ đưa vào phân tích. Kết quả phân tích qua các giai đoạn gồm: thống kê mô tả, kiểm định thang đo, phân tích EFA, CFA và kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM mô hình có ý nghĩa thống kê, phù hợp dữ liệu thị trường. Kết quả cũng cho thấy nhóm ảnh hưởng mạnh nhất gồm: sự hài lòng ảnh hưởng mạnh nhất đến phát triển DLSTBV với hệ số ước lượng chuẩn hóa là 0.534; chính sách quản lý DL ảnh hưởng mạnh nhất đi kèm đến hấp dẫn hồi quy chuẩn hóa 0.406; Cơ sở hạ tầng ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng với chỉ số ước lượng 0.400.

Nâng cao sự hấp dẫn của điểm đến và sự hài lòng của du khách thông qua bảo vệ môi trường thiên nhiên:

Với hệ số ước lượng sự hài lòng 0.534 và điểm đến hấp dẫn 0.186 ảnh hưởng mạnh nhất đến phát triển DLSTBV. Vì vậy, cần thiết phải nâng cao sự hấp dẫn điểm đến và sự hài lòng của du khách. Do vậy chính quyền địa phương cần thiết nâng cấp, cải tạo, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường hệ sinh thái để tạo điểm đến hấp dẫn và thỏa mãn sự hài lòng khiến du khách muốn quay trở lại hoặc giới thiệu người khác đến tham quan.

Nâng cao sự hấp dẫn của điểm đến và sự hài lòng du khách thông qua hoàn thiện cơ sở hạ tầng:

Hiện tại, hạ tầng và cơ sở vật chất Cà Mau được đánh giá còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu du khách nhất là những du khách khó tính, họ cho rằng chưa thuận tiện và hợp lý cho tuyên tham quan. Số lượng và chất lượng nhà hàng phục vụ du lịch còn thiếu, giá cao, thiếu chuyên nghiệp, phương tiện vận chuyển chưa thuận tiện, trạm dừng chân, hệ thống thông tin, viễn thông chưa đảm bảo. Cà Mau cần khắc phục những yếu điểm này.

Nâng cao sự hấp dẫn của điểm đến và sự hài lòng thông qua phát triển và bảo tồn văn hóa - xã hội:

Tác giả đề xuất Cà Mau cần phát triển sản phẩm DL văn hóa gắn với di tích lịch sử, lễ hội truyền thống, lối sống người dân địa phương, làng nghề truyền thống, văn hóa ẩm thực dân gian; kết hợp nhuần nhuyễn văn đương đại theo cơ chế thị trường trong việc đẩy mạnh và nâng cao chất lượng về các bài thuyết minh văn hóa trong du lịch thông qua các phương tiện truyền thông, báo đài địa phương.

Hoàn thiện CSQL DL và thúc đẩy liên kết vùng

Cần hoàn thiện các CSQL và liên kết vùng DL thúc đẩy kinh tế địa phương nói chung và ngành DL mới riêng. Du lịch có tính liên ngành, là loại hình đặc thù và xã hội hoá cao. Do vậy, qua kết quả phân tích và kiểm định giả thuyết nghiên cứu, tác giả kiến nghị và đề xuất chính quyền địa phương cần xây dựng nhiều chính sách mở để thu hút các dự án đầu tư, cắt giảm các thủ tục hành chính, quy hoạch lại các điểm đến, xây dựng thương hiệu sản phẩm đặc thù cho Cà Mau mang tính bền vững.

Tài liệu tham khảo

Aliman, N. K., Hashim, S. M., Wahid, S. M., & Harudin, S. (2014). Tourist expectations, perceived quality and destination image: Effects on perceived value and satisfaction of tourists visiting Langkawi Island, Malaysia. *Asian Journal of Business and Management*, 2(3), 212-222.

- Asker, S., Boronyak, L., Carrard, N., & Paddon, M. (2010). *Effective community based tourism: A best practice manual*. Truy cập ngày 10/02/2022 tại <https://pdf4pro.com/amp/view/effective-community-based-tourism-aknl-net-19e791.html>
- Bagri, S., & Kala, D. (2015). Tourism satisfaction at Trijuginaraan: An emerging spiritual and adventure tourist destination in Garhwal Himalaya India. *Turizam*, 19(4), 165-182. doi:10.5937/Turizam15041665B
- Bramwell, B. (2011). Governance, the state and sustainable tourism: A political economy approach. *Journal of Sustainable Tourism*, 19(4/5), 459-477.
- Buckley, R. C. (2011). Tourism and environment. *Annual Review of Environment and Resources*, 36, 397-416. doi:10.1146/annurev-environ-041210-132637
- Buckley, R. C., Castley, J. G., Pegas, F., Mossaz, A. C., & Steven, R. (2012). A population accounting approach to assess tourism contributions to conservation of IUCNRedlisted Mammals. *PLoS One*, 7(9), 104-118.
- Butler, R. W. (1993). Tourism - An evolutionary perspective. In J. G. Nelson, R. W. Butler & G. Wall (Eds.), *Tourism and sustainable development: Monitoring, planning, managing* (pp. 27-44). Waterloo, Ontario: University of Waterloo (Department of Geography Publication 37).
- Crouch, G. I., & Ritchie, J. R. B. (1999). Tourism, competitiveness, and societal prosperity. *Journal of Business Research*, 44(3), 137-152.
- Cvelbar, L. K., Kuščer, K., Mihalič, T., & Šegota, T. (2016). The influence of the political environment and destination governance on sustainable tourism development: A study of bled, slovenia. *Journal of Sustainable Tourism*, 24(11), 1489-1505.
- Dao, K. T., Tran, T. M., Bui, T. Q., Nguyen, D. V., & Nguyen, L. T. (2014). The impact of local attributes on the satisfaction of investment enterprises: Evidence from Hai Duong. *Journal of Economics and Development*, 210(1), 43-52.
- Elshaer, I., Moustafa, M., Sobaih, A. E., Aliedan, M., & Azazz, A. M. S. (2021). The impact of women's empowerment on sustainable tourism development: Mediating role of tourism involvement. *Tourism Management Perspective*, 38(100815), 1-12.
- Elshaer, I., Moustafa, M., Sobaih, A. E., Aliedan, M., & Azazz, A. M. S. (2021). The impact of women's empowerment on sustainable tourism development: Mediating role of tourism involvement. *Tourism Management Perspectives*, 8(2), 38-50.
- Faux, J., & Dwyer, L. (2009). *Triple bottom line reporting of tourism organizations to support sustainable development*. Sydney, Australia: University of Technology Sydney.
- Gupta, V. K., & Bhawe, N. M. (2009). The influence of proactive personality and stereotype threat on women's entrepreneurial intentions. *Journal of Leadership & Organizational Studies*, 13(4), 73-85.
- Ha, H. V., & Vu, K. Q. (2010). Du lịch Hà Nội: Hướng tới phát triển bền vững [Towards sustainable development]. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, 26(2010), 144-153.
- Hall, D. (2003). *Tourism and sustainable community development*. New York, NY: Routledge.

- Lee, T. H. (2009). A structural model to examine how destination image, attitude, and motivation affect the future behavior of tourists. *Leisure Sciences*, 31(3), 215-236, doi:10.1080/01490400902837787
- Lin, C. H., Morais, D. B., Kerstetter, D. L., & Hou, J. S. (2007). Examining the role of cognitive and affective image in predicting choice across natural, developed, and theme-park destinations. *Journal of Travel Research*, 46(2), 183-194.
- Machado, A. (2003). *Tourism and sustainable development, capacity building for tourism development in Vietnam*. Truy cập ngày 10/02/2022 tại <http://www.antoniomachado.net/wp-content/uploads/pdf/tourism/2003-tourism-and-sustainable-development>
- McNamara, K. E., & Prideaux, B. (2011) Experiencing ‘natural’ heritage. *Current Issues in Tourism*, 14(1), 47-55.
- Nangulu, H. L. K., Julie, M., & Kennedy, N. O. (2018). Effect of stakeholders initiatives on sustainable tourism development in MT Elgon Region, Kenya. *International Journal of Recent Innovations in Academic Research*, 2(7), 55-66.
- Nguyen, N. T. (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch chợ nổi ở TP Cần Thơ và vùng phụ cận [Factors affecting the development of floating market tourism in Can Tho City and its vicinity]. *Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 1(66).
- Nguyen, T. Q. (2018). Liên kết địa phương ở Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ trong phát triển ngành kinh tế trọng điểm [Local linkages in the South Central Coast region in the development of key economic sectors]. *Tạp chí Phát triển bền vững vùng*, 3, 11-18.
- Oliver, R. (1993). Cognitive, affective, and attribute bases of the satisfaction response. *Journal of Consumer Research*, 20(December), 418-430.
- Omar, S. I., Muhibudin, M., Yussof, I., Mohamed, B., & Sukiman, M. F. (2017). Tourist satisfaction as the key to destination survival in Pahang. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 91, 78-87.
- Rajesh, R. (2013). Impact of tourist perceptions, destination image and tourist satisfaction on destination loyalty: A conceptual model. *Revista de Turismo y Patrimonio Cultural*, 11(8), 67-78.
- Reisinger, Y., & Turner, L. (2003). *Cross-cultural behaviour in tourism* (1st ed.). New York, NY: Routledge.
- Sivek, D. J., & Hungerford, H. (1990). Predictors of responsible behavior in members of three Wisconsin conservation organizations. *Journal of Environmental Education*, 21(2), 35-40.
- Stange, J., & Brown, D. (2012). *Tourism destination management*. Truy cập ngày 10/02/2022 tại https://2012-2017.usaid.gov/sites/default/files/documents/2151/DMOworkbook_130318.pdf
- Suanmali, S. (2014). Factors affecting tourist satisfaction: An empirical study in the northern part of Thailand. *SHS Web of Conferences*, 12. doi:10.1051/shsconf/20141201027
- Suherlan, H., & Hidayah, N. (2021). Destination image dimension: A descriptive analysis of foreign visitors at Borobudur, Indonesia. *Journal of Indonesian Tourism and Development Studies*, 9(2), 117-127.

- UNWTO. (2019). *International accessible tourism destination distinction*. Truy cập ngày 10/02/2022 tại <http://ethics.unwto.org/en/content/accessible-tourism>
- Valle, P., Silva, J. A., Mendes, J., & Guerreiro, M. (2006) Tourist satisfaction and destination loyalty intention: A structural and categorical analysis. *International Journal of Business Science and Applied Management*, 1(1), 25-44.
- Vengesai, S., Mavondo, F. T., & Reisinger, Y. (2010). Tourism destination attractiveness: Attractions, facilities, and people as predictors. *Tourism Analysis*, 14(14), 621-636.
- Vuong, T. K., & Rajagopal, P. (2019). Analyzing factors affecting tourism sustainable development towards Vietnam in the New Era. *European Journal of Business & Innovation Research*, 7(1), 30-42.
- Weerakkody, V., Dwivedi, Y. K., & Irani, Z. (2009). The diffusion and use of institutional theory: A cross-disciplinary longitudinal literature survey. *Journal of Information Technology*, 24(4), 354-368.
- Yao, G. Z., Huang, W., & Wang, X. (2013) Research on the development of tourism information in Singapore. *Journal of Nanjing University of Posts and Telecommunications (Social Sciences Edition)*, 15(9), 45-50.
- Yukse, G., Akkoç, İ., & Bayer, R. (2016). The effects of public transport performance on destination satisfaction. *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure*, 5(4),1-12.

